

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho quý 4 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.436.996.857.106</b>	<b>4.760.222.547.773</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>745.831.433.619</b>	<b>450.998.668.270</b>
1. Tiền	111		262.041.000.340	321.511.970.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		483.790.433.279	129.486.697.840
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>879.691.929.474</b>	<b>282.186.955.139</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		541.911.500.000	37.591.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		337.780.429.474	244.595.865.139
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.174.725.131.538</b>	<b>2.675.134.308.174</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.355.430.231.592	1.135.008.017.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825.384.884.995	187.197.445.095
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		188.555.231.000	20.670.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.911.697.472.975	1.420.843.326.708
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(106.342.689.024)	(88.584.481.450)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>1.478.620.067.474</b>	<b>1.251.787.320.381</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.491.667.470.552	1.269.101.519.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.047.403.078)	(17.314.198.706)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158.128.295.001</b>	<b>100.115.295.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	16.893.186.185	17.397.487.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.498.116.295	80.806.637.425
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	14.736.992.521	1.911.170.519
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.928.201.499.669</b>	<b>9.279.785.255.739</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>347.849.741.177</b>	<b>377.030.014.224</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	347.849.741.177	377.030.014.224
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.972.718.229.021</b>	<b>7.435.634.423.283</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.127.668.881.494	5.360.395.964.236
- Nguyên giá	222		9.085.660.938.120	9.106.024.763.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.957.992.056.626)	(3.745.628.799.656)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	190.513.358.251	244.442.236.218
- Nguyên giá	225		242.687.057.901	339.389.026.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52.173.699.650)	(94.946.790.343)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.654.535.989.276	1.830.796.222.829
- Nguyên giá	228		1.761.266.902.050	1.889.164.047.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.730.912.774)	(58.367.824.665)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>31.240.500.000</b>	-
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(529.500.000)	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>755.976.257.388</b>	<b>427.990.700.595</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	755.976.257.388	427.990.700.595
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>411.409.824.646</b>	<b>608.856.378.194</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.556.759.766	574.969.557.934
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.822.664.880	3.856.420.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.030.400.000	30.030.400.000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>409.006.947.437</b>	<b>430.273.739.443</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	141.120.302.804	100.359.762.906
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.288.911.278	-
3. Lợi thế thương mại	269		262.597.733.355	329.913.976.537
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>16.365.198.356.775</b>	<b>14.040.007.803.512</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.795.093.383.914</b>	<b>10.123.836.091.077</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.951.577.424.569</b>	<b>3.661.747.861.544</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.166.446.166.506	715.346.028.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.882.141.997	49.211.108.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	90.308.349.686	47.620.569.131
4. Phải trả người lao động	314		97.416.720.315	89.886.377.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	180.313.440.029	152.001.649.421
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	816.375.616.518	228.694.919.438
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	3.515.442.011.828	2.359.143.790.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.117.436.773	8.021.701.542
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.275.540.917	11.821.718.078
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.843.515.959.345</b>	<b>6.462.088.229.533</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18.496.653.200	61.103.815.235
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.800.121.020	22.917.666.487
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		373.780.362	407.674.193
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.130.284.845.128	976.889.040.962
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	4.237.274.770.892	4.917.490.686.955
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		409.285.788.743	483.279.345.701
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.16</b>	<b>4.570.104.972.861</b>	<b>3.916.171.712.435</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.570.104.972.861</b>	<b>3.916.171.712.435</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.786.128.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.926.457.169	25.546.900.231
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.776.379.031	3.595.714.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(41.477.939.403)	3.252.657.454
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.254.318.434	343.057.378
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.033.703.439.239	2.381.392.176.614
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>16.365.198.356.775</b>	<b>14.040.007.803.512</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.890.684.773.530	2.872.414.235.582	7.963.244.522.761	6.315.325.559.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	67.799.701.625	37.933.317.266	108.319.308.209	77.905.568.771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.822.885.071.905	2.834.480.918.316	7.854.925.214.552	6.237.419.990.687
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.481.751.148.932	2.508.398.356.399	6.558.232.788.811	5.249.928.107.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		341.133.922.973	326.082.561.917	1.296.692.425.741	987.491.883.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	203.734.756.914	80.289.606.939	510.883.659.558	274.991.181.493
7. Chi phí tài chính	22	6.5	228.003.400.505	178.108.853.206	769.110.063.957	547.246.261.865
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		205.329.219.170	168.240.416.330	677.587.673.962	522.479.865.588
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		3.198.179.578	2.273.167.799	13.206.638.285	11.595.637.695
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	117.995.947.422	118.524.491.323	455.266.638.454	336.077.185.387
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	127.678.512.147	131.307.026.967	443.891.160.097	390.963.935.281
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.388.999.391	(19.295.034.841)	152.514.861.076	(208.680.335)
12. Thu nhập khác	31		24.955.949.732	43.276.979.888	33.449.144.225	54.712.848.572
13. Chi phí khác	32		10.556.392.544	4.984.584.695	16.404.547.637	11.029.042.919
14. Lợi nhuận khác	40		14.399.557.188	38.292.395.193	17.044.596.588	43.683.805.653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.788.556.579	18.997.360.352	169.559.457.664	43.475.125.318
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	40.363.240.461	8.318.659.687	95.876.769.480	40.802.723.528
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.580.404.794)	(4.101.814.959)	(25.272.280.544)	(20.073.795.105)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.005.720.912	14.780.515.624	98.954.968.728	22.746.196.895
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.521.312.621	5.792.436.625	6.446.063.795	8.343.057.378
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.484.408.291	8.988.078.999	92.508.904.933	14.403.139.517
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	13	53	54	76
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		13	53	54	76



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>169.559.457.662</b>	<b>43.475.125.318</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	654.403.234.195	608.649.524.468
- Các khoản dự phòng	03	15.587.147.177	32.095.630.793
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.344.734.346	(76.270.425)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(479.726.708.235)	(278.338.466.514)
- Chi phí lãi vay	06	677.587.673.962	522.479.865.588
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.040.755.539.107</b>	<b>928.285.409.228</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(998.872.127.724)	(305.772.149.653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(231.775.036.627)	(223.460.965.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	582.526.662.570	227.354.062.030
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(40.256.238.218)	15.365.726.173
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(504.320.410.000)	10.666.670.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(595.755.696.993)	(457.706.858.755)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(50.140.435.647)	(34.523.606.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.218.860.705	10.465.059.200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.050.036.766)	(12.408.493.028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(794.668.919.593)</b>	<b>158.264.852.948</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.124.942.078.762)	(684.813.899.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	124.518.077.924	7.528.593.050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(142.756.821.577)	(955.736.922.293)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.156.711.078)	(567.641.186.460)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	633.934.633.812	608.103.150.358
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	266.710.308.376	138.979.430.694
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(331.692.591.305)</b>	<b>(1.453.580.833.835)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90.552.760.000	263.140.153.160
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.578.706.205.421	6.075.184.848.544
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.127.576.249.926)	(4.695.264.523.957)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(96.961.826.446)	(72.477.339.549)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.980.934.484)	(19.505.989.512)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.422.739.954.565</b>	<b>1.551.077.148.686</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>296.378.443.667</b>	<b>255.761.167.799</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>450.998.668.270</b>	<b>195.259.657.019</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.545.678.318)	(22.156.548)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>745.831.433.619</b>	<b>450.998.668.270</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1.4 Cấu trúc Công ty****Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	87,98%	44,06%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	44,17%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	41,65%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Số 44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	49,13%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	39,15%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,90%	45,98%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%

**Các Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Số 250 Hùng Vương, Phường 04, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	19,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	12,41%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	12,78%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Ấp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	48,25%	24,68%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,78%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Tân Phú Việt Nam – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Tập đoàn thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành



## CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



## CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

**4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 20

**4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

**4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.14 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

**4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.20 Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.776.302.794	3.610.528.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.264.697.546	317.901.441.930
Các khoản tương đương tiền	483.790.433.279	129.486.697.840
<b>Cộng</b>	<b>745.831.433.619</b>	<b>450.998.668.270</b>

#### 5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	1.353.193.913.863	(85.890.694.695)	1.132.771.700.092	(78.177.781.610)
Phải thu bên liên quan	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
<b>Cộng</b>	<b>1.355.430.231.592</b>	<b>(88.127.012.424)</b>	<b>1.135.008.017.821</b>	<b>(80.414.099.339)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.3 Phải thu khác**

**5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>1.909.907.568.530</b>	<b>(1.168.558.267)</b>	<b>1.419.053.422.263</b>	<b>(1.168.558.267)</b>
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.484.415.807.995	-	1.322.114.161.370	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	127.219.341.596	-	30.505.825.049	-
Ký quỹ, ký cược	24.121.483.564	-	15.780.804.297	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.017.950.000	-	2.007.402.222	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	744.235.764	-	242.321.154	-
Phải thu khác	268.388.749.611	(1.168.558.267)	48.402.908.171	(1.168.558.267)
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.789.904.445</b>	<b>(1.789.904.445)</b>	<b>1.789.904.445</b>	<b>(1.789.904.445)</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.911.697.472.975</b>	<b>(2.958.462.712)</b>	<b>1.420.843.326.708</b>	<b>(2.958.462.712)</b>

**5.3.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	286.623.567.814	-	341.890.410.959	-
Ký quỹ, ký cược	21.961.864.518	-	13.806.982.142	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	8.083.597.962	-	10.649.231.823	-
Phải thu khác	31.180.710.883	-	10.683.389.300	-
<b>Cộng</b>	<b>347.849.741.177</b>	<b>-</b>	<b>377.030.014.224</b>	<b>-</b>

**5.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(21.401.610.384)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	(10.452.613.946)	10.452.613.946	(10.452.613.946)
Các đối tượng khác	120.595.881.855	(74.488.464.694)	115.168.182.229	(56.730.257.120)
<b>Cộng</b>	<b>152.450.106.185</b>	<b>(106.342.689.024)</b>	<b>147.022.406.559</b>	<b>(88.584.481.450)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.5 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	28.094.440.275	-	28.408.217.231	-
Nguyên liệu, vật liệu	552.276.916.699	(5.885.441.599)	519.310.108.642	(4.098.874.379)
Công cụ, dụng cụ	88.064.263.344	(4.005.531)	81.594.999.024	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.343.663.297	-	29.278.554.193	-
Thành phẩm	567.117.129.416	(7.087.645.771)	452.078.728.136	(13.099.185.376)
Hàng hoá	221.486.444.608	(70.310.177)	139.017.454.933	(116.138.951)
Hàng gửi đi bán	16.284.612.913	-	19.413.456.928	-
<b>Cộng</b>	<b>1.491.667.470.552</b>	<b>(13.047.403.078)</b>	<b>1.269.101.519.087</b>	<b>(17.314.198.706)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	2.203.536.089.947	2.787.739.659.894	4.078.208.604.940	35.452.624.446	1.087.784.665	9.106.024.763.892
Mua trong kỳ	1.683.743.984	34.342.862.249	2.833.274.410	2.002.904.248	-	40.862.784.891
Đầu tư XD/CB hoàn thành	44.046.182.641	383.502.286.248	111.193.973.733	7.334.276.473	-	546.076.719.095
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	187.630.185.128	2.587.503.636	-	-	190.217.688.764
Thanh lý, nhượng bán	(16.597.196.628)	(109.167.244.355)	(6.718.478.042)	(374.904.000)	-	(132.857.823.025)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(242.127.808.696)	(148.426.508.353)	(257.201.853.271)	(16.911.099.244)	-	(664.667.269.564)
Tặng/Giảm khác	53.969.353	4.074.067	(53.969.353)	-	-	4.074.067
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>1.990.594.980.601</b>	<b>3.135.625.314.878</b>	<b>3.930.849.056.053</b>	<b>27.503.801.923</b>	<b>1.087.784.665</b>	<b>9.085.660.938.120</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2022	896.752.727.594	1.596.455.646.234	1.229.263.373.362	22.581.650.527	575.401.939	3.745.628.799.656
Khấu hao trong kỳ	109.230.523.654	232.028.967.987	178.564.656.137	3.344.192.073	109.814.318	523.278.154.169
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	66.666.043.653	1.791.388.649	-	-	68.457.432.302
Thanh lý, nhượng bán	(7.080.945.326)	(26.193.761.493)	(5.590.786.701)	(343.662.000)	-	(39.209.155.520)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(120.681.397.276)	(102.968.528.795)	(105.445.030.784)	(11.068.217.126)	-	(340.163.173.981)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>878.220.908.646</b>	<b>1.765.988.367.586</b>	<b>1.298.583.600.663</b>	<b>14.513.963.474</b>	<b>685.216.257</b>	<b>3.957.992.056.626</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2022	1.306.783.362.353	1.191.284.013.660	2.848.945.231.578	12.870.973.919	512.382.726	5.360.395.964.236
Số dư tại 31/12/2022	1.112.374.071.955	1.369.636.947.292	2.632.265.455.390	12.989.838.449	402.568.408	5.127.668.881.494



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	322.818.753.086	16.570.273.475	339.389.026.561
Thuê tài chính trong kỳ	92.972.120.104	543.600.000	93.515.720.104
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(187.630.185.128)	(2.587.503.636)	(190.217.688.764)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>228.160.688.062</b>	<b>14.526.369.839</b>	<b>242.687.057.901</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2022	89.513.740.937	5.433.049.406	94.946.790.343
Khấu hao trong kỳ	23.967.394.945	1.716.946.664	25.684.341.609
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(66.666.043.653)	(1.791.388.649)	(68.457.432.302)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>46.815.092.229</b>	<b>5.358.607.421</b>	<b>52.173.699.650</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2022	233.305.012.149	11.137.224.069	244.442.236.218
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>181.345.595.833</b>	<b>9.167.762.418</b>	<b>190.513.358.251</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8	Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
	Số dư tại 01/01/2022	1.829.740.790.467	138.000.000	13.293.475.517	45.991.781.510	1.889.164.047.494
	Mua trong kỳ	-	-	321.860.000	75.000.000	396.860.000
	Giảm do thoái vốn Công ty con	(104.784.307.350)	-	(640.127.273)	(22.869.570.821)	(128.294.005.444)
	Tặng/ghiảm khác	-	-	5.145.213.000	(5.145.213.000)	-
	Số dư tại 31/12/2022	1.724.956.483.117	138.000.000	18.120.421.244	18.051.997.689	1.761.266.902.050
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
	Số dư tại 01/01/2022	43.072.551.961	138.000.000	6.362.706.066	8.794.566.638	58.367.824.665
	Khấu hao trong kỳ	48.183.117.363	-	2.789.199.567	2.042.617.453	53.014.934.383
	Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	(520.637.884)	(4.131.208.390)	(4.651.846.274)
	Số dư tại 31/12/2022	91.255.669.324	138.000.000	8.631.267.749	6.705.975.701	106.730.912.774
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
	Số dư tại 01/01/2022	1.786.668.238.506	-	6.930.769.451	37.197.214.872	1.830.796.222.829
	Số dư tại 31/12/2022	1.633.700.813.793	-	9.489.153.495	11.346.021.988	1.654.535.989.276

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>56.818.207.437</b>	<b>34.483.919.374</b>
Máy móc, thiết bị	56.818.207.437	34.483.919.374
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>699.158.049.951</b>	<b>393.506.781.221</b>
Các công trình nhà máy	675.264.963.807	379.326.658.807
Các công trình khác	23.893.086.144	14.180.122.414
<b>Cộng</b>	<b>755.976.257.388</b>	<b>427.990.700.595</b>

**5.10 Chi phí trả trước**

**5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.224.029.496	6.165.798.024
Chi phí sửa chữa tài sản	1.511.997.711	417.442.951
Các khoản khác	12.157.158.978	10.814.246.890
<b>Cộng</b>	<b>16.893.186.185</b>	<b>17.397.487.865</b>

**5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.301.673.385	37.197.038.830
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	38.853.561.935	35.354.670.233
Các khoản khác	62.965.067.484	27.808.053.843
<b>Cộng</b>	<b>141.120.302.804</b>	<b>100.359.762.906</b>

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	1.014.621.162.445	1.014.621.162.445	609.291.451.324	609.291.451.324
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm TSCĐ	88.088.643.165	88.088.643.165	56.724.956.261	56.724.956.261
Phải trả khác	63.736.360.896	63.736.360.896	49.329.620.431	49.329.620.431
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.166.446.166.506</b>	<b>1.166.446.166.506</b>	<b>715.346.028.016</b>	<b>715.346.028.016</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu tại 01/01/2022		Số phải nộp tại 01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		Số phải thu tại 31/12/2022		Số phải nộp tại 31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	51.697.423	7.486.438.804	310.882.569.197	313.008.465.856	68.923.366	5.377.768.088						
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	68.150.722	-	57.547.612.828	58.009.897.071	530.434.965	-						
Thuế xuất, nhập khẩu	137.327.490	-	4.410.365.279	15.823.397.400	11.550.359.611	-						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.247.255.042	28.086.760.824	95.876.769.480	50.140.435.647	333.472.379	72.909.311.994						
Thuế thu nhập cá nhân	328.341.130	2.768.981.160	14.188.524.622	17.859.182.625	2.207.987.607	977.969.634						
Thuế tài nguyên	-	786.028.480	4.936.613.316	5.351.884.226	-	370.757.570						
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	9.992.000	-	6.963.692.704	6.133.499.820	9.992.000	830.192.884						
Thuế bảo vệ môi trường	-	232.409.155	3.561.913.369	3.537.365.064	-	256.957.460						
Các loại thuế khác	68.406.712	566.256.050	3.057.821.803	3.028.097.684	35.822.593	563.396.050						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.693.694.658	39.147.655.168	37.819.353.820	-	9.021.996.006						
<b>Cộng</b>	<b>1.911.170.519</b>	<b>47.620.569.131</b>	<b>540.573.537.766</b>	<b>510.711.579.213</b>	<b>14.736.992.521</b>	<b>90.308.349.686</b>						

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	134.222.363.572	94.482.011.049
Trích trước lương	13.140.959.218	19.314.499.539
Chi phí hoa hồng môi giới	3.010.832.478	6.017.709.302
Cước vận chuyển	3.163.990.350	8.560.506.668
Chi phí khác	26.775.294.411	23.626.922.863
<b>Cộng</b>	<b>180.313.440.029</b>	<b>152.001.649.421</b>

**5.14 Phải trả khác**

**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	4.267.612.902	4.267.612.902	2.842.490.541	2.842.490.541
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	253.099.396	253.099.396	1.553.002.266	1.553.002.266
Cổ tức phải trả	2.284.978.867	2.284.978.867	14.296.251.014	14.296.251.014
Lãi vay phải trả	166.405.261.737	166.405.261.737	133.133.720.358	133.133.720.358
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt	26.591.881.829	26.591.881.829	21.600.796.736	21.600.796.736
Phải trả khác	616.572.781.788	616.572.781.788	55.268.658.523	55.268.658.523
<b>Cộng</b>	<b>816.375.616.518</b>	<b>816.375.616.518</b>	<b>228.694.919.438</b>	<b>228.694.919.438</b>

**5.14.2 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi vay phải trả	172.765.012.119	172.765.012.119	183.011.595.719	183.011.595.719
Nhận ký quỹ, ký cược	5.275.348.359	5.275.348.359	47.957.539.532	47.957.539.532
Hợp đồng hợp tác đầu tư	833.700.000.000	833.700.000.000	628.492.439.790	628.492.439.790
Các khoản phải trả khác	118.544.484.650	118.544.484.650	117.427.465.921	117.427.465.921
<b>Cộng</b>	<b>1.130.284.845.128</b>	<b>1.130.284.845.128</b>	<b>976.889.040.962</b>	<b>976.889.040.962</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.15 Vay và nợ thuế tài chính**

**5.15.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	2.664.807.311.233	2.664.807.311.233	5.872.178.551.486	5.151.586.203.487
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	850.634.700.595	850.634.700.595	803.421.518.992	367.715.645.548
<b>Cộng</b>	<b>3.515.442.011.828</b>	<b>3.515.442.011.828</b>	<b>6.675.600.070.478</b>	<b>5.519.301.849.035</b>
				Giá trị VND
				Số có khả năng trả nợ VND
				1.944.214.963.234
				414.928.827.151
				<b>2.359.143.790.385</b>
				<b>2.359.143.790.385</b>

**5.15.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.958.653.634.740	1.958.653.634.740	363.449.513.161	313.502.023.797
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	2.278.621.136.152	2.278.621.136.152	880.172.816.478	1.610.336.221.905
<b>Cộng</b>	<b>4.237.274.770.892</b>	<b>4.237.274.770.892</b>	<b>1.243.622.329.639</b>	<b>1.923.838.245.702</b>
				Giá trị VND
				Số có khả năng trả nợ VND
				1.908.706.145.376
				3.008.784.541.579
				<b>4.917.490.686.955</b>
				<b>4.917.490.686.955</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

**5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1.091.544.930.000</b>	<b>166.561.745.656</b>	<b>44.244.629.968</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>16.597.100.265</b>	<b>21.143.590.833</b>	<b>1.414.792.281.454</b>	<b>2.754.855.936.176</b>								
Tăng vốn trong năm	97.554.200.000	104.224.383.160	1.535.373.974	-	(1.535.373.974)	-	-	61.361.570.000	263.140.153.160							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.343.057.378	22.746.196.895							
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(6.197.257.597)	(30.207.310.032)							
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	(10.485.173.940)	(16.331.945.315)							
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(8.876.499.327)	923.316.914.301							
Tặng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(332.002.515)	(1.348.232.750)							
Khác	-	-	-	-	-	-	-	3.595.714.832	(1.016.230.235)							
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.189.099.130.000</b>	<b>270.786.128.816</b>	<b>45.780.003.942</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>25.546.900.231</b>	<b>3.595.714.832</b>	<b>2.381.392.176.614</b>	<b>3.916.171.712.435</b>								
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>1.189.099.130.000</b>	<b>270.786.128.816</b>	<b>45.780.003.942</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>25.546.900.231</b>	<b>3.595.714.832</b>	<b>2.381.392.176.614</b>	<b>3.916.171.712.435</b>								
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	652.714.660.000	652.714.660.000							
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	92.508.904.933	98.954.968.728							
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(7.104.959.711)	(7.104.959.711)							
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	(530.572.846)	(940.378.056)							
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(190.985.394.215)							
Tặng/ (giảm) do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(5.554.049.403)	102.000.000.000							
Tặng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.174.492.465)	(705.636.320)							
Khác	-	61.776.664	-	-	-	-	-	852.043.857	(1.619.456.841)							
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>1.189.099.130.000</b>	<b>270.847.905.480</b>	<b>45.780.003.942</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>27.926.457.169</b>	<b>2.776.379.031</b>	<b>3.033.703.439.239</b>	<b>4.570.104.972.861</b>								



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
Vốn góp tăng trong năm	-	97.554.200.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	-	-

**5.16.3 Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>118.909.913</b>	<b>118.909.913</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>118.909.913</b>	<b>118.909.913</b>
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>8.810</b>	<b>8.810</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>118.901.103</b>	<b>118.901.103</b>
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Cổ phần Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế (HWS)</b>	<b>-</b>	<b>6.363.600</b>

Tài sản ngoại bảng là Cổ phần HWS được nắm giữ bởi Công ty, các quyền và nghĩa vụ liên quan đã được chuyển giao cho đối tác và công ty đã nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong đó năm 2020, Công ty đã ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 26,33 tỷ VNĐ, tương ứng với số lượng cổ phần mà Công ty đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan cho đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/09/2019 và các tài liệu khác liên quan đến giao dịch. Khoản thu nhập này đã được Công ty hoàn tất kê khai và quyết toán thuế trong năm 2020.

Tại ngày 07/09/2022, Công ty đã hoàn thành các thủ tục của giao dịch cho số lượng cổ phiếu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.823.274.961.288	2.846.392.785.461	7.842.756.813.821	6.240.244.200.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.547.664.977	23.832.626.775	107.670.186.875	58.482.095.776
Doanh thu khác	2.862.147.265	2.188.823.346	12.817.522.065	16.599.263.616
<b>Cộng</b>	<b>2.890.684.773.530</b>	<b>2.872.414.235.582</b>	<b>7.963.244.522.761</b>	<b>6.315.325.559.458</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	64.278.687.795	34.263.244.288	94.196.363.991	68.177.248.837
Giảm giá hàng bán	1.049.946.603	746.243.874	3.373.531.506	1.082.566.828
Hàng bán bị trả lại	2.471.067.227	2.923.829.104	10.749.412.712	8.645.753.106
<b>Cộng</b>	<b>67.799.701.625</b>	<b>37.933.317.266</b>	<b>108.319.308.209</b>	<b>77.905.568.771</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	2.481.751.148.932	2.508.398.356.399	6.558.232.788.811	5.249.928.107.677
<b>Cộng</b>	<b>2.481.751.148.932</b>	<b>2.508.398.356.399</b>	<b>6.558.232.788.811</b>	<b>5.249.928.107.677</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.065.742.300	(69.186.132)	6.220.818.481	13.159.522.659
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.687.989.994	33.381.851.458	235.106.331.914	85.627.833.597
Lãi từ hoạt động đầu tư	95.017.386.620	49.129.240.071	258.428.366.795	167.685.689.040
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	-	(3.599.231.054)	184.813.555	2.532.417.515
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.963.638.000	1.446.932.596	10.943.328.813	5.985.718.682
<b>Cộng</b>	<b>203.734.756.914</b>	<b>80.289.606.939</b>	<b>510.883.659.558</b>	<b>274.991.181.493</b>

6.5 Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lãi tiền vay	205.329.219.110	168.240.416.330	677.587.673.962	522.479.865.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.345.533.299	2.887.525.464	14.716.307.941	8.622.768.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.824.681.076	1.825.510.535	3.564.251.766	1.825.510.535
Lỗ do thoái các khoản đầu tư tài chính	-	-	47.860.174.354	-
Chi phí tài chính khác	13.503.967.020	5.155.400.877	25.381.655.934	14.318.117.063
<b>Cộng</b>	<b>228.003.400.505</b>	<b>178.108.853.206</b>	<b>769.110.063.957</b>	<b>547.246.261.865</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
a> Chi phí bán hàng	117.995.947.422	118.524.491.323	455.266.638.454	336.077.185.387
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	127.678.512.147	131.307.026.967	443.891.160.097	390.963.935.281
<b>Cộng</b>	<b>245.674.459.569</b>	<b>249.831.518.290</b>	<b>899.157.798.551</b>	<b>727.041.120.668</b>

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	-	-	9.510.867.204	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	40.363.240.461	8.318.659.687	86.365.902.276	40.802.723.528
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>40.363.240.461</b>	<b>8.318.659.687</b>	<b>95.876.769.480</b>	<b>40.802.723.528</b>

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	56.005.720.912	14.780.515.624	98.954.968.728	22.746.196.895
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	1.521.312.621	5.792.436.625	6.446.063.795	8.343.057.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	118.909.913	109.235.788	118.909.913	109.235.788
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13</b>	<b>53</b>	<b>54</b>	<b>76</b>



## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023